

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7340101

Hà Nội, 2022

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	2
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	2
1.2. Thông tin chung.....	2
1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:.....	2
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	4
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	5
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	10
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	11
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập	19
1.9. Các phương pháp đánh giá.....	24
1.10. Mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá.....	28
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	49
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy	49
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy	49
2.3. Danh sách học phần.....	52
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	58
2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	63
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra	72
2.7. Tiến trình giảng dạy.....	77
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:	79
2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo	92
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	105

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nhằm đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc đạt hiệu quả ở các lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất - kinh doanh trong doanh nghiệp.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh

Tên chương trình đào tạo	Quản trị kinh doanh (Business administration)
Mã ngành đào tạo	7340101
Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Tên gọi văn bằng	Cử nhân quản trị kinh doanh
Trường cấp bằng	Trường Đại Học Lao động - Xã hội
Khoa quản lý	Quản trị kinh doanh
Số tín chỉ yêu cầu	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh
Website	www.ulsa.edu.vn
Fanpage	www.facebook.com/quantrikinhdoinhulsa/
Ban hành	Quyết định số 1431/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 22 tháng 7 năm 2022

1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi:

1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đức rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho

chính bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

1.3.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Quản trị kinh doanh

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản trị kinh doanh
Sứ mạng	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	Thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, du lịch, quản lý và quản trị kinh doanh; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của ngành Lao động, thương binh xã hội và của đất nước.
Tầm nhìn	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	Khoa Quản trị kinh doanh là một trong những đơn vị hàng đầu của Trường Đại học Lao động - Xã hội cung cấp hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh. Đến năm 2030, Khoa Quản trị kinh doanh phấn đấu nằm trong danh sách 10 cơ sở đào tạo ngành quản trị kinh doanh uy tín và tốt nhất Việt Nam
Giá trị cốt lõi	<ul style="list-style-type: none"> • Chuyên nghiệp. • Sáng tạo • Hội nhập 	<ul style="list-style-type: none"> • Lấy người học làm trung tâm • Đè cao tính chuyên nghiệp,

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản trị kinh doanh
		năng động, sáng tạo <ul style="list-style-type: none"> • Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội • Coi trọng văn hóa chất lượng • Thúc đẩy hợp tác, phát triển và hội nhập quốc tế

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo sinh viên có hiểu biết về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, có sức khỏe tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm; nắm vững kiến thức nền tảng, có năng lực về chuyên môn và khả năng thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh để thực hiện công việc kinh doanh tại các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đảm nhiệm được các vị trí quản trị từ cấp trung đến cấp cao của tổ chức; có khả năng khởi sự làm chủ doanh nghiệp độc lập; khả năng học tập, nghiên cứu trở thành nhà nghiên cứu, giảng viên tại các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Người học được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý, kinh tế, xã hội và nhân văn; nắm vững kiến thức về kinh doanh và quản trị điều hành với các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; vận dụng được các nguyên lý, các quy luật vận động của nền kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong hoạt động kinh doanh; phân tích và dự đoán được sự thay đổi của kinh tế, chính trị, xã hội ở Việt Nam cũng như trên thế giới.

PO2: Người học vận dụng được các kiến thức, kỹ năng cơ sở trong kinh doanh và quản trị để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh tại các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

PO3: Người học vận dụng được các kiến thức, kỹ năng nền tảng trong hoạt động quản trị để giải quyết hiệu quả các vấn đề quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

PO4: Người học vận dụng thành thực các kiến thức chuyên sâu về quản trị và kinh doanh vào thực tiễn, Có đủ khả năng khởi sự làm chủ doanh nghiệp; có khả năng học tập, nghiên cứu trở thành nhà nghiên cứu, giảng viên tại các trường đại học, các viện nghiên cứu chuyên ngành

PO5: Người học có ngoại ngữ tiếng Anh TOEIC đạt 550 và có khả năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc; có có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ; kỹ năng tìm kiếm thông tin, dữ liệu và khả năng xử lý số liệu thông qua các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công việc chuyên môn.

PO6: Người học có thái độ tích cực đối với kinh doanh và phát triển bền vững, kinh doanh có đạo đức, có trách nhiệm công dân với cộng đồng, quốc gia, dân tộc; Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống, sáng tạo và độc lập.

PO7: Người học có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường; có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác, có trách nhiệm và sự nỗ lực trong công việc.

PO8: Người học có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn

PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.

PLO3. Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.

PLO4. Người học vận dụng được kiến thức cơ sở trong hoạt động kinh doanh cùng với khả năng tư duy hệ thống để triển khai các hoạt động kinh doanh và giải quyết các công việc trên thực tiễn; Xây dựng và phát triển các kiến thức, công cụ, phương pháp quản trị vào hoạt động sản xuất, kinh doanh; Tính toán, đánh giá, điều chỉnh các hoạt động quản trị kinh doanh thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh

PLO5. Người học vận dụng được những kiến thức nền tảng và chuyên sâu trong hoạt động quản trị như như quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị nhân lực; quản trị tài chính; quản trị truyền thông; quản trị dự án; quản trị chất lượng; quản trị rủi ro để giải quyết hiệu quả các vấn đề quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường; Hệ thống hóa kiến thức và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời

PLO6. Người học thực hiện thành thạo các kỹ năng phục vụ cho kinh doanh như kỹ năng bán hàng; kỹ năng giao tiếp và đàm phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng ứng

xử và phòng vấn việc làm để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, tự chủ trong công việc và tổ chức thực hiện khởi sự làm chủ doanh nghiệp.

PLO7. Người học sử dụng thành thạo các kỹ năng quản trị như kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xử lý tình huống kinh doanh, kỹ năng đánh giá thực hiện công việc kỹ năng phân tích và dự đoán môi trường kinh doanh để giải quyết hiệu quả các vấn đề quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

PLO8. Người học thực hiện thành thạo kỹ năng kỹ năng liên quan tới khởi nghiệp như: kỹ năng ứng xử và phòng vấn việc làm; kỹ năng khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp; quản trị sự thay đổi để thành lập doanh nghiệp và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh với các loại hình doanh nghiệp khác nhau

PLO9. Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh và kết quả thực hiện công việc; kỹ năng làm việc nhóm để triển khai các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy

PLO10. Người học thực hiện thành thạo các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy logic để mở rộng các mối quan hệ kinh doanh và giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

PLO11. Người học có thái độ tích cực đối với kinh doanh bền vững; có ý thức xây dựng văn hóa và đạo đức kinh doanh, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với các bên liên quan

PLO12. Người học có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống, độc lập và sáng tạo; tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau

PLO13. Người học có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ tổ quốc; có ý thức và hành vi bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh

PLO14. Người học có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần nhân ái, chia sẻ khó khăn với cộng đồng; trung thực khách quan có trách nhiệm trong công việc, cầu thị, hợp tác; Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc

PLO15. Người học có năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) TOEIC 550; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo.

PLO16. Người học có kiến thức về công nghệ thông tin đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương.

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra chương trình

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
PO1	x	x	x													
PO2	x		x			x				x						
PO3				x	x		x			x						
PO4					x	x		x	x							
PO5															x	x
PO6											x	x				
PO7													x	x		
PO8														x		

Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn	K2	4
PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	K1	4
PLO3. Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	K1	4
PLO4. Người học vận dụng được kiến thức cơ sở trong hoạt động kinh doanh cùng với khả năng tư duy hệ thống để triển khai các hoạt động kinh doanh và giải quyết các công việc trên thực tiễn; Xây dựng và phát triển các kiến thức, công cụ, phương pháp quản trị vào hoạt động sản xuất, kinh doanh; Tính toán, đánh giá, điều chỉnh các hoạt	K4	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
động quản trị kinh doanh thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh		
PLO5. Người học vận dụng được những kiến thức nền tảng và chuyên sâu trong hoạt động quản trị như quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị nhân lực; quản trị tài chính; quản trị truyền thông; quản trị dự án; quản trị chất lượng; quản trị rủi ro để giải quyết hiệu quả các vấn đề quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường; Hệ thống hóa kiến thức và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời	K5	4
PLO6. Người học thực hiện thành thạo các kỹ năng phục vụ cho kinh doanh như kỹ năng bán hàng; kỹ năng giao tiếp và đàm phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, tự chủ trong công việc và tổ chức thực hiện khởi sự làm chủ doanh nghiệp	S2	4
PLO7. Người học sử dụng thành thạo các kỹ năng quản trị như kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xử lý tình huống kinh doanh, kỹ năng đánh giá thực hiện công việc kỹ năng phân tích và dự đoán môi trường kinh doanh để giải quyết hiệu quả các vấn đề quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	S3	5
PLO8. Người học thực hiện thành thạo kỹ năng kỹ năng liên quan tới khởi nghiệp như: kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm; kỹ năng khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp; quản trị sự thay đổi để thành lập doanh nghiệp và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh với các loại hình doanh nghiệp khác nhau	S2	4
PLO9. Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh và kết quả thực hiện công việc; kỹ năng làm việc nhóm để triển khai các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy	S4	5
PLO10. Người học thực hiện thành thạo các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy logic để mở rộng	S5	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
các mối quan hệ kinh doanh và giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.		
PLO11. Người học có thái độ tích cực đối với kinh doanh bền vững; có ý thức xây dựng văn hóa và đạo đức kinh doanh, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với các bên liên quan	C1	4
PLO12. Người học có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống, độc lập và sáng tạo; tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau	C3	5
PLO13. Người học có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ tổ quốc; có ý thức và hành vi bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh	C2	3
PLO14. Người học có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần nhân ái, chia sẻ khó khăn với cộng đồng; trung thực khách quan có trách nhiệm trong công việc, cầu thị, hợp tác; Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc	C4	4
PLO15. Người học có năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) TOEIC 550; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo.	S6	4
PLO16. Người học có kiến thức về công nghệ thông tin đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương.	S1	4

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu

4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyên tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.6.1. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể trở thành các chuyên viên làm việc tại các phòng ban chức năng của tổ chức, doanh nghiệp hoặc thư ký cho các nhà quản lý các cấp trong bộ máy quản lý của doanh nghiệp. Tùy khả năng và điều kiện

cụ thể, cử nhân Quản trị kinh doanh có thể trở thành các doanh nhân hay các giám đốc điều hành chuyên nghiệp ở tất cả các loại hình tổ chức kinh doanh trong nước và nước ngoài. Một bộ phận sinh viên tốt nghiệp có thể làm công tác giảng dạy và nghiên cứu về quản trị kinh doanh tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

1.6.2. Cơ hội học tập

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Lao động - Xã hội có thể liên thông với các chương trình nâng cao ở bậc sau đại học của các trường Đại học ở trong nước và khu vực.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội

1.7.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra (trong đó có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học) của chương trình đào tạo.

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2,00).

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có chứng chỉ hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

1.7.4. Hệ thống tính điểm

1.7.4.1. Đánh giá và tính điểm học phần đối với các học phần được tính vào điểm trung bình học tập

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua *tối thiểu hai điểm thành phần*, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi

tiết của mỗi học phần.

Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên.

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học.

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, được tính vào điểm trung bình chung học tập, bao gồm:

A+ (9,2 - 10), A (8,5 - 9,1).

B+ (7,7 - 8,4), B (7,0 - 7,6).

C+ (6,2 - 6,9), C (5,5 - 6,1).

D+ (4,7 - 5,4), D (4,0 - 4,6).

b) Loại không đạt:

F+ (2,0 - dưới 4,0), F (dưới 2,0).

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (F+ và F) phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 5 Điều này. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

5. Nhà trường quy định.

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm

cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần.

b) Việc tổ chức thi, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

d) Nhà trường không yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, trong mỗi mức xếp điểm bằng chữ, Nhà trường đưa thêm mức điểm cộng (+).

đ) Nhà trường cho phép sinh viên thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm C+.

e) Nhà trường cho phép sinh viên học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn: *Lấy điểm cao hơn để tính làm điểm chính thức của học phần.*

6. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần

6.1. Nguyên tắc và yêu cầu của việc đánh giá và tính điểm học phần

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực.

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

6.2. Đánh giá và tính điểm học phần

a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

* Trường hợp học phần có từ 02 TC trở lên

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần*. Trong đó:

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận có trọng số là 40%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết

học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- Nhà trường quy định việc tổng hợp đánh giá học phần chỉ thực hiện khi các điểm thành phần không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10. Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì điểm tổng hợp đánh giá học phần ghi là F+ hoặc F.

* *Trường hợp học phần có 01 tín chỉ*

- Điểm học phần là điểm đánh giá kết thúc học phần.

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

b) Đối với học phần thực hành

- Sinh viên phải dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm của các bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Số bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành.

- Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

1.7.4.2. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục thể chất

1. Môn học Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d của mục 1.7.3 của Bản mô tả này. Kết quả học tập của môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

2. Đối tượng được miễn học, thay đổi hình thức học, tạm hoãn học GDTC

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDTC: Sinh viên đã hoàn thành các học phần về GDTC phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được thay đổi hình thức học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*). Có thể áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật.

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*).

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.
- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học, thay đổi hình thức học hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDTC thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDTC có 03 học phần. Mỗi học phần có khối lượng tích lũy là 01 TC. Các học phần của môn học GDTC là các học phần thực hành.

a) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên có đủ sức khỏe để vận động.

- Có 01 học phần bắt buộc: Thể dục - Điền kinh.

- Và 02 học phần tự chọn: Sinh viên có thể chọn 02 trong số 06 học phần sau: Bóng chuyền 1; Bóng chuyền 2; Bóng rổ 1; Bóng rổ 2; Cầu lông 1; và Cầu lông 2.

b) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên hạn chế sức khỏe (*áp dụng đối với sinh viên quy định tại điểm b khoản 2 của mục này*), gồm có 03 học phần bắt buộc: Cờ vua 1; Cờ vua 2 và Cờ vua 3.

4. Đánh giá đối với các học phần của môn học GDTC như sau

- Sinh viên phải dự tất cả các bài thực hành của học phần.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá học phần. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Không tổ chức đánh giá kết thúc các học phần thực hành của môn học GDTC.

- Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy học phần trong học kỳ trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá các học phần của môn học GDTC không quy đổi thành điểm chữ và thang điểm 4.

5. Công nhận hoàn thành môn học Giáo dục thể chất (*phòng QLĐT tổng hợp trình Hội đồng xét tốt nghiệp*)

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành môn học GDTC khi có đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình môn học GDTC;

- Điểm học phần của tất cả các học phần của môn học GDTC mà sinh viên đã đăng ký học đạt từ 5,0 trở lên.

- Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

- b) Mức công nhận hoàn thành môn học GDTC như sau
- Sinh viên đủ điều kiện ghi tại điểm a khoản 5 Điều này được công nhận hoàn thành môn học GDTC và được đánh giá ở mức “Đạt”, ghi chữ “P” (P viết tắt của “Pass” - “Đạt”).
 - Các trường hợp khác được đánh giá ở mức: “Không đạt”, ghi “F” (F là viết tắt của “Fall” - “Không đạt”).

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần của môn học GDTC

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (< 5,0) và không tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt (<5,0) nhưng tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một bài hoặc một số bài thực hành trong học phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt.

1.7.4.3. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

1. Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Kết quả học tập của môn học GDQPAN không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên. Sinh viên hoàn thành môn học GDQPAN từ mức trung bình trở lên được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học GDQP-AN.

2. Đối tượng được miễn học, tạm hoãn học GDQP-AN

- a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDQP-AN
- Sinh viên nguyên là sĩ quan quân đội.
 - Sinh viên là người hưởng lương thuộc biên chế Nhà nước được cơ quan cử đi học.
 - Sinh viên đã được cấp chứng chỉ GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo.
- b) Đối tượng được miễn học các học phần thực hành của môn học GDQP-AN
- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục vụ trong công an, quân đội (*có quyết định xuất ngũ*).
 - Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);
 - Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);
 - Sinh viên là tu sĩ, tăng ni thuộc các tôn giáo.
- c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.
- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.
- Sinh viên có lý do đặc biệt về hoàn cảnh gia đình.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học toàn bộ, miễn học các học phần thực hành hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDQP-AN thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDQP-AN có 04 học phần

a) Học phần 1: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam.**

Số tín chỉ: 03 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

b) Học phần 2: **Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

c) Học phần 3: **Quân sự chung.**

Số tín chỉ: 01 TC; Loại môn học: Thực hành.

d) Học phần 4: **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Thực hành.

4. Đánh giá và tính điểm học phần, điểm môn học GDQP-AN.

a) Đánh giá các học phần lý thuyết của môn học GDQP-AN.

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp của học phần.
- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là Điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận (ĐDGBP)* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần (ĐDGKTHP)*.

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia học tập; điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 40%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10 và có trọng

số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- *Điểm học phần:*

+ Điểm học phần được tổng hợp từ *Điểm đánh giá bộ phận* và *Điểm đánh giá kết thúc học phần* khi các điểm thành phần này không là điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

$\text{Điểm học phần} = (\text{ĐĐGBP} \times 40\%) + (\text{ĐĐGKTHP} \times 60\%)$

+ Trường hợp Điểm học phần ≥ 5 : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”;

+ Trường hợp Điểm học phần < 5: Sinh viên được đánh giá “Không đạt”;

+ Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hay thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Mục này.

b) Đánh giá các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành đó. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành. Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

- *Điểm học phần thực hành:*

+ Điểm học phần thực hành được tổng hợp từ điểm của các bài thực hành khi và chỉ khi các điểm các bài thực hành này không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần TH = (Điểm Bài 1 + Điểm Bài 2 + ... + Điểm Bài n)/n

+ Trường hợp Điểm học phần $\geq 5,0$: Sinh viên được đánh giá là “Đạt”.

+ Trường hợp Điểm học phần < 5,0: Sinh viên được đánh giá “Không đạt”.

+ Trường hợp có một điểm bài thực hành là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hoặc thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Mục này.

c) Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN

Sinh viên được xem xét đánh giá môn học GDQP-AN khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của môn học GDQP-AN.

- Điểm học phần của các học phần của môn học GDQP-AN đều ở mức “Đạt”.

- Cách tính Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN:

Điểm TBC = (Điểm HP1 x 3 + Điểm HP2 x 2 + Điểm HP3 x 1 + Điểm HP4 x 2)/8.

- Điểm TBC môn học GDQP-AN được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và không quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình chung môn học.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ GDQP-AN khi có đủ các điều kiện sau:

- Có điểm đánh giá TBC môn học từ điểm trung bình trở lên ($\geq 5,0$).

- Tại thời điểm xét đánh giá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Hạng chứng chỉ GDQP-AN được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung (TBC) tích lũy của môn học tính theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc.

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi.

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá.

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình.

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) và không tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định đối với học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) nhưng tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định đối với học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm 5,0.

1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho

người học đạt được các chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng gồm: Giải thích cụ thể, Thuyết giảng, Tham luận và Câu hỏi gợi mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit leaching): Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng** (Lecture): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận** (Guest Lecture): Theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.
- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

- **Trò chơi** (Game): Trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp, được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải

thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.

- **Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp.

- **Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học cũng quan tâm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình

1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tính huống. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

- **Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tính huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

- **Học nhóm (Teamwork Learning):** Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ

đề cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành QTKD sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập:** Phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Tại Trường Đại học Lao động - Xã hội có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhật hỗ trợ hữu ích cho người học

- **Dự án nghiên cứu (Research Project):** Người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến môn học và viết báo cáo.

- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo ngành QTKD.

1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành QTKD áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.6 dưới đây.

Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy - học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		PLOs															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Dạy học trực tiếp																
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)			x		x			x			x			x		
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
II	Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm																
TLM5	Trò chơi (Game)								x	x	x						
TLM6	Thực tập. thực tế (Field Trip)		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
TLM7	Thảo luận (Discussion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
III	Dạy kỹ năng tu duy																
TLM8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
IV	Dạy học tương tác																
TLM10	Học nhóm (Teamwork Learning)	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x			

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		PLOs															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
V	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy																
TLM11	Nghiên cứu độc lập		x		x	x	x	x				x		x			
TLM12	Dự án nghiên cứu (Research Project)				x	x							x				
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)				x	x		x			x		x				
VI	Dạy học dựa vào công nghệ																
TLM14	Học trực tuyến (E-Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x
VII	Tự học																
TLM15	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		

1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc

vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần môn học để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo tiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiên bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được UEF, Khoa áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assignment), làm việc nhóm (teamwork), thuyết trình (oral presentation).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tập cận kiên thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt và đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, đo án, thực tập...).

- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):**

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như rubric 4.

1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt

được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy- học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được ULSA, Khoa sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/Thesis).

- **Kiểm tra viết** (Written Exam):

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm** (Multiple Choie Exam):

Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp** (Oral Exam):

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phong vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.

- **Viết báo cáo** (Written Report):

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ, ... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.

- **Thuyết trình** (Oral Presentation):

Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiên trình theo rubric 4, Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm** (Teamwork Assessment):

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành** (practice):

Trong một số học phân môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển

các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp** (graduation report, Thesis):

Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá		PLOs															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)																
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x
11	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Sum mative Assessment)																
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x				x	x
AM7	Viết báo cáo (Written Report)					x	x	x	x		x	x	x				
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	x	x		x	x	x		x	x		x	x	x	x		
AM9	Thực hành (Practice)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis)	x	x		x	x	x	x			x	x	x				

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LKTE1022H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM10	AM1, AM9
	QSUC1421L	Quân sự chung	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM5
CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5	
PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8, AM9
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM7

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5
	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4,
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	TLM1, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM8, AM9
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15,	AM1, AM2, AM9
TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15,	AM1, AM2, AM9	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
PLO3. Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
PLO4. Người học vận dụng được kiến thức cơ sở trong hoạt động kinh doanh cùng với khả năng tư duy hệ thống để triển khai các hoạt động kinh doanh và giải quyết các công việc trên thực tiễn; Xây dựng và phát triển các kiến thức, công cụ,	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2,,TLM4 TLM7, TLM8, TLM9,TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5 AM7,AM8, AM9
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3,AM4, AM8 AM7
	KTQT0123H	Kế toán quản trị	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2,AM,3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
phương pháp quản trị vào hoạt động sản xuất, kinh doanh; Tính toán, đánh giá, điều chỉnh các hoạt động quản trị kinh doanh thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	TM2, TLM4, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8, AM9
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4
	LGYS0522H	Logistics	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	TLM1, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM8, AM9
	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TML4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
QTDA0522H	Quản trị dự án	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QMAR0523H	Quản trị marketing	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QMAR0523H	Quản trị marketing	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4
	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8, AM9
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9.
VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.	
PLO5. Người học vận dụng được những kiến thức nền tảng và chuyên	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8, AM9

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
sâu trong hoạt động quản trị như quản trị chiến lược, quản trị marketing, quản trị sản xuất, quản trị nhân lực; quản trị tài chính; quản trị truyền thông; quản trị dự án; quản trị chất lượng; quản trị rủi ro để giải quyết hiệu quả các vấn đề quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường; Hệ thống hóa kiến thức và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8 AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	TM2, TLM4, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10 TLM15	AM1, AM2, AM3 AM4/AM5, AM8, AM9
	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9 TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	LGYS0522H	Logistics	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8 TLM15	AM1, AM2, AM4
	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	TLM1, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM8, AM9
	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
QTDA0522H	Quản trị dự án	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4
	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8, AM9
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8
	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM6
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
PLO6. Người học thực hiện thành thạo các kỹ năng phục vụ cho kinh doanh như kỹ năng bán hàng; kỹ năng giao tiếp và đàm phán; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng ứng xử và phòng vấn việc làm để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, tự chủ trong công việc và tổ chức	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8, AM9
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM7
	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8, AM9
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
thực hiện khởi sự làm chủ doanh nghiệp	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	LGYS0522H	Logistics	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	TLM1, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM8, AM9
	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM9
	QTCL0522H	Quản trị chất lượng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8, AM9.
	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTDA0522H	Quản trị dự án	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QMAR0523H	Quản trị marketing	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM5
QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM7
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
PLO7. Người học sử dụng thành thạo các kỹ năng quản trị như kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xử lý tình huống kinh doanh, kỹ năng đánh giá thực hiện công việc kỹ năng phân tích và dự đoán môi trường kinh doanh để giải quyết hiệu quả các vấn đề quản trị kinh doanh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2,,TLM4 TLM7, TLM8, TLM9,TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5 AM7,AM8, AM9
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3,AM4, AM8 AM7
	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	TM2, TLM4, TLM6, TLM7,TLM8, TLM9, TLM10 TLM15	AM1, AM2, AM3 AM4/AM5, AM8, AM9
	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8. TLM9 TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	LGYS0522H	Logistics	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	QTCL0522H	Quản trị chất lượng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8, AM9.
	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10 , TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8, AM9
QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QTDA0522H	Quản trị dự án	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QMAR0523H	Quản trị marketing	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8, AM9
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8
	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
PLO8. Người học thực hiện thành thạo kỹ năng kỹ năng liên quan tới khởi nghiệp như: kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm; kỹ năng khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp; quản trị sự thay đổi để thành lập doanh nghiệp và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh với các loại hình doanh nghiệp khác nhau	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8, AM9
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM7
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8, AM9
	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	LGYS0522H	Logistics	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTDA0522H	Quản trị dự án	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QMAR0523H	Quản trị marketing	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4
	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8, AM9
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15,	AM1, AM2, AM4
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
PLO9. Người học thực hiện đầy đủ các kỹ năng phân tích, đánh giá hiệu quả kinh doanh và kết quả thực hiện công việc; kỹ năng làm việc nhóm để triển khai các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2,,TLM4 TLM7, TLM8, TLM9,TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5 AM7,AM8, AM9
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3,AM4, AM8 AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4,TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	TM2, TLM4, TLM6, TLM7,TLM8, TLM9, TLM10 TLM15	AM1, AM2, AM3 AM4/AM5, AM8, AM9
	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5,AM8
	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5,AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	KTQT0522H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	TLM1, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM8, AM9
	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTDA0522H	Quản trị dự án	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
PLO10. Người học thực hiện thành thạo các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy logic để mở rộng các mối quan hệ kinh doanh và giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	LGYS0522H	Logistics	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	TLM1, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM8, AM9	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QTCL0522H	Quản trị chất lượng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8, AM9.
	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTDA0522H	Quản trị dự án	TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QMAR0523H	Quản trị marketing	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8, AM9
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15,	AM1, AM2, AM4
TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10	
PLO11. Người học có thái độ tích cực đối với kinh doanh bền vững; có ý thức xây dựng văn hóa và đạo đức kinh doanh, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với các bên liên quan	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8, AM9
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	TM2, TLM4, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10 TLM15	AM1, AM2, AM3 AM4/AM5, AM8, AM9
	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	TM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8, AM9
	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8.
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8. TLM9 TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	LGYS0522H	Logistics	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	TLM1, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM8, AM9
	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM9
	QTCL0522H	Quản trị chất lượng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8, AM9.
	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	QTDA0522H	Quản trị dự án	TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QMAR0523H	Quản trị marketing	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8, AM9
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
PLO12. Người học có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống, độc lập và sáng tạo; tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8, AM9
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5
	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	KTQT0522H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
PLO13. Người học có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ tổ quốc; có ý thức và hành vi bảo vệ môi	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7, AM8, AM9
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8 AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5
	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8, AM9.
	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8. TLM9 TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	KTQT0522H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8
	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.	

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO14. Người học có ý thức tổ chức kỷ luật; tinh thần nhân ái, chia sẻ khó khăn với cộng đồng; trung thực khách quan có trách nhiệm trong công việc, cầu thị, hợp tác; Có đủ sức khỏe đáp ứng yêu cầu công việc	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2,,TLM4 TLM7, TLM8, TLM9,TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5 AM7,AM8, AM9
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3,AM4, AM8 AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM7
	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5
	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phòng vấn việc làm	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8. TLM9 TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM7
	KTQT0522H	Luật kinh tế	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM5
	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM8.
	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM10	AM1, AM9
	QSUC1421L	Quân sự chung	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM5
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR11421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR21421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CLO11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CLO21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	COV11421L	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV21421L	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV31421L	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
PLO15. Người học có năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) TOEIC 550; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo.	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	TLM2, TLM4 TLM7, TLM8, TLM9,TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5 AM7,AM8, AM9
	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	TLM2, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3,AM4, AM8 AM7
	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TM6, TLM9, TLM11	AM10, AM5
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5

Chuẩn đầu ra PLOs	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM8, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM6, TLM9, TLM11	AM1, AM2, AM10
PLO16. Người học có kiến thức về công nghệ thông tin đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương.	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	TLM1, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM8, AM9
	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15,	AM1, AM2, AM4
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15,	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15,	AM1, AM2, AM9
	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	25	20,66
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	23	19,01
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	36	29,75
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	24	19,83
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5	4,13
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.3	Pháp luật	2	1,65
1.4.4	Tin học	6	4,96
1.5	Kiến thức khác ngành	5	4,13
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,61
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (25 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học Vĩ mô, kinh tế học Vi mô, lý thuyết tài chính tiền tệ.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về quản trị học, marketing, lý thuyết tổ chức cũng như pháp luật đại cương.
- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản được áp dụng về nguyên lý kế toán và thống kê.

2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (23 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản sau:

- Kiến thức nền tảng có cập nhật về quản trị chiến lược, quản trị sản xuất.
- Kiến thức nền tảng có cập nhật về quản trị marketing
- Kiến thức nền tảng có cập nhật về Quản trị chuỗi cung ứng

- Kiến thức nền tảng có cập nhật về Quản trị nhân lực
- Kiến thức nền tảng có cập nhật về Quản trị tài chính và kế toán quản trị
- Kiến thức nền tảng có cập nhật về Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp

2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (36 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản sau:

- Kiến thức chuyên sâu và công cụ: Logistics, Phần mềm quản trị kinh doanh, quản trị rủi ro kinh doanh, Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm.
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh: Quản trị truyền thông, quản trị dự án, Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, tín dụng và thanh toán, Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh.
- Kiến thức chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp: Quản trị chất lượng, Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh, Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh.
- Ứng dụng các kiến thức vào học phần thực hành nghiệp vụ; học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (24 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản sau:

- Tư duy toán học, có thể vận dụng các mô hình toán học thông dụng của xác suất - thống kê, toán cao cấp để đo lường, đánh giá, phân tích các đại lượng kinh tế.
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- Chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế nói chung và trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh nói riêng.
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.
- Kiến thức, kỹ thuật để thiết kế và phát triển dự án kinh doanh. Qua đó hình thành và phát triển các kỹ năng nghề nghiệp: Soạn thảo văn bản, thuyết trình, làm việc nhóm, lập kế hoạch, phát hiện và giải quyết vấn đề.

2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (5 tín chỉ)

- Ứng dụng kiến thức nền tảng và hiện đại về kế toán quản trị nhằm cung cấp cơ hội nghề nghiệp rộng hơn cho người học cũng như phục vụ cho việc tiếp cận thêm lĩnh vực kế toán trong quá trình tổ chức kinh doanh và quản trị.
- Nắm vững kiến thức về tâm lý học để làm nền tảng cho việc ứng dụng vào hoạt động quản trị và kinh doanh.

2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ):

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.
- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng - an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới

Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)																
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	25	21		H		M							M						
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	23	19			M	M	L	L	M	M	M	H			H	H			
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	36	30	M	M		H	H	H	H	M	H	H	M	M					
4	Kiến thức nền tảng rộng	24	20	H	H		H	M	M					H	H			H		
5	Kiến thức khác ngành	5	4		M				H	M	M									
6	Kiến thức đại cương khác	8	6			H							M	M	M		H		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy ngành Quản trị kinh doanh

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				25						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			23						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistics Theory	2	2			TCC21122L		
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	Economic law	2	2			PLĐC1022H		
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing Principles	2	2					
1.1.1.6	NLK10122H	Nguyên lý kế toán	Accounting principles 1	2	2					
1.1.1.7	QTHO0522H	Quản trị học	Essentials of management	2	2			ViMO0523H, ViMO0523H		
1.1.1.8	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	Money and Finance	2	2					
1.1.1.9	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	Organizational Theory	3	3					
1.1.1.10	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	International economics	2	2			ViMO0523H, ViMO0523H		
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)			2						
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2			ViMO0523H, ViMO0523H, TCC21122L, TCB21222H, NLTK1322H		
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	Corporate Culture	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.1.2.3	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	Development Economics	2	2					
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				23						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			21						
1.2.1.1	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	Strategic Management	3	3				ViMO0523H	
1.2.1.2	QMAR0523H	Quản trị marketing	Marketing Administration	3	3				QTHO0522, MARC0522H	
1.2.1.3	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	Production Management	3	3					
1.2.1.4	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	Supply Chain Management	3	3					
1.2.1.5	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	Human Resource Management	3	3					
1.2.1.6	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance Management	3	3					
1.2.1.8	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	Startup and business establishment	3	3				ViMO0523H, MARC0522H, QTCL0523H	
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			2						
1.2.2.1	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	Change Management	2	2					
1.2.2.2	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	Stock market	2	2				ViMO0523H, ViMO0523H	
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				36						
1.3.1	Các học phần bắt buộc			24						
1.3.1.1	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	Communication Administration	2	2				QTHO0522H, QMAR0523H	
1.3.1.2	QTDA0522H	Quản trị dự án	Project management	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.3.1.3	QTCL0522H	Quản trị chất lượng	Quality Management	2	2					
1.3.1.4	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	E-commerce	2	2				TCB11222H, TCB21222H	
1.3.1.5	LGYS0522H	Logistics	Logistics	2	2				MARC0522H, QTCL0523H	
1.3.1.6	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh	Business risk administration	2	2					
1.3.1.7	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	Business administration software	3	3				TCB21222H	
1.3.1.8	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	Leadership and decision in business	2	2				LTTC0523H, QTHO0522H	
1.3.1.9	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	Business communication and negotiation skills	2	2					
1.3.1.10	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	Teamwork and management in business	2	2					
1.3.1.11	KNKD0523T	Thực hành kỹ năng kinh doanh	Business Skill Practice	3		3				
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 1/3)			2						
1.3.2.1	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	Credit and Settlement	2	2					
1.3.2.2	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	Behaviouring and interviewing skills	2	2				MARC0522H, QTCL0523H, LGYS0522H	

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.3.2.3	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	Import and export business	2	2					
1.3.3	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4	QMAR0523H, QTCL0523H	
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)			6						
1.3.4.1	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	Business Planning	3	3					
1.3.4.2	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	Multinational company and global business strategy	3	3					
1.3.4.3	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6			
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				24						
1.4.1 Khoa học tự nhiên				5						
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp	Advanced mathematics 2	2	2					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
1.4.2 Khoa học chính trị				11						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist - Leninist philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist - Leninist political economics	2	2				THML0723H	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				THML0723H, KTCT0722H	
1.4.3 Pháp luật				2						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
1.4.4 Tin học				6						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2				TCB11222H	
1.4.1.3	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	Analytics with SPSS	2	2				TCB21222H	
1.5 Kiến thức khác ngành				5						
	Học phần bắt buộc			2						
1.5.1.1	KTQT0123H	Kế toán quản trị	Managerial Accounting	3	3				NLK10122H	
	1.5.2 Học phần tự chọn (chọn 1/4)									
1.5.2.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text Editor	2	2					
1.5.2.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2					
1.5.2.3	LOGI0722L	Logic học	Logic	2	2				THML0723H	
1.5.2.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	General Psychology	2	2					
1.6 Kiến thức đại cương khác				8						
1.6.1 Ngoại ngữ				8						
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
				Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
		Tiếng Việt	Tiếng Anh							
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	English for Business Administration	3	3				TAC20623H	
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)				3		3				
Các học phần bắt buộc										
1.6.2.1	TDDK1421T	Thể dục điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1				
Các học phần tự chọn (2/6 HP)										
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyên 1	Volley ball 1	1		1				
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyên 2	Volley ball 2	1		1				
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1				
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1				
1.6.2.6	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1				
1.6.2.7	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1				
Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe										
1.6.2.8	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1		1				
1.6.2.9	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1		1				
1.6.2.10	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1		1				
1.6.3. Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)										
1.6.3.1	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.2	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2		2				
Tổng cộng				121						

2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần theo yêu cầu năng lực chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																		
1.1.1	Các học phần bắt buộc																	
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	3		3						3	3		3				
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô		3	3			4	4				4	4				
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê				3	3		3	4	4		4	4				
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế					4				5	5	5					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản			3	4			4		4	3	4	4				
1.1.1.6	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1			3									3	3	3		
1.1.1.7	QTHO0522H	Quản trị học			3		3		3	3	3		3	3	3			
1.1.1.8	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	4		3	3		3	3		3	3	3	3		3		
1.1.1.9	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	3		4	3	3	4	4	4			4	4	4	4		
1.1.1.10	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế		3		3	4	4	4	4					4			
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)																	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng		3							3			3				
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp				3	3	4	4		4	4	4					
1.1.2.3	KTPT0522H	Kinh tế phát triển		3				4					4	4				
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																		
1.2.1	Các học phần bắt buộc																	
1.2.1.1	QTCL0523H	Quản trị chiến lược				3	3		4		4			4				
1.2.1.2	QMAR0523H	Quản trị marketing			3	4	4	3	3		3		3	3				
1.2.1.3	QTSX0523H	Quản trị sản xuất				3	3		4		4		4					
1.2.1.4	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng				3	3		4		4			4				
1.2.1.5	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	3		3		3	4		4	4				4	4		
1.2.1.6	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp		3	3	3	3	3	3	3	3	3			3	3		
1.2.1.8	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp				3	3	4		4				4				
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)																	
1.2.2.1	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi				4	4		4	4	4	4		4				
1.2.2.2	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán		4	4	3		3	3		3	3		3		3		
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ																		
1.3.1	Các học phần bắt buộc																	
1.3.1.1	QTTT0522H	Quản trị truyền thông					3	4	4	4								
1.3.1.2	QTDA0522H	Quản trị dự án				3	3		4		4			4				
1.3.1.3	QTCL0522H	Quản trị chất lượng				3	4		4		4		4					
1.3.1.4	TMĐT0522H	Thương mại điện tử				3	4	4		4		3	3					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.3.1.5	LGYS0522H	Logistics				3	4	4	4	4			4					
1.3.1.6	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh		3		3	4	4	3		4		3					
1.3.1.7	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh		3		3	3	4			4	3	4					
1.3.1.8	KNLD0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh				3	3		4				4					
1.3.1.9	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh		4		4	4		4	4	4	4		4	3	3		
1.3.1.10	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh				3		4	4		4		4		4	4		
1.3.1.11	KNKD0523T	Thực hành kỹ năng kinh doanh			3	3	3	4		3	3	3	3	3	3			
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 1/3)																	
1.3.2.1	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán		3	3	3	3	3	3	3	3	3				3		
1.3.2.2	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm				3	3			4			3	4				
1.3.2.3	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu				3	4		4	4		4	3	3				
1.3.3	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa			3	3	3	3		3	3	3	3	3		3		
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)																	
1.3.5.1	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	3		3	3	3	4	4	4			4	4	4	4		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.3.5.2	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu			3		4			4				3	4			
1.3.4.3	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp				4	4			4	4	4	3	3	3		3	
1.4 Kiến thức nền tảng rộng																		
1.4.1 Khoa học tự nhiên																		
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2		3	3							3		3	3			
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán		3	3	3						3		3	3			
1.4.2 Khoa học chính trị																		
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	4								4	4	4		4	4		
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4				4				4	4	4		4	4		
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	4	4			4	4			4	4						
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	4			4	4			4	4						
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4					4			4	4			4			
1.4.3 Pháp luật																		
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	3					3			3				3	3		
1.4.4 Tin học																		
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1																3
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2																3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.4.1.3	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS		3										3				
1.5 Kiến thức khác ngành																		
1.5.1	Học phần bắt buộc																	
1.5.1.1	KTQT0123H	Kế toán quản trị				3		3	3		3		3					
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/4)																	
1.5.2.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	3					2	2					3				
1.5.2.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	4	4		4	4	4		4	4							
1.5.2.3	LOGI0722L	Logic học		4	4					5	5	4	4		4			
1.5.2.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương			1				3	3					3	3		
1.6 Kiến thức đại cương khác																		
1.6.1 Ngoại ngữ																		
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	4	4	4	4	4											3
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	4	4	4	4	4											3
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh					4	3		3	3							3
1.6.2. Giáo dục thể chất																		
1.6.2.1	TDĐK1241T	Thể dục - Điền kinh															2	
1.6.2.2	BOC11241T	Bóng chuyền 1															2	
1.6.2.3	BOC21241T	Bóng chuyền 2															2	
1.6.2.4	CLO11241T	Cầu lông 1															2	
1.6.2.5	CLO21241T	Cầu lông 2															2	
1.6.2.6	BOR11241T	Bóng rổ 1															2	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra PLOs															
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1.6.2.7	BOR21241T	Bóng rổ 2														2		
1.6.2.8	COV11241L	Cờ vua 1														2		
1.6.2.9	COV21241L	Cờ vua 2														2		
1.6.2.10	COV31241L	Cờ vua 3														2		
1.6.3. Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)																		
1.6.3.1	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	2															
1.6.3.2	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	2															
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	2															
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2															

2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V				VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																		
1.1.1	Các học phần bắt buộc																	
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	x	x							x	x					x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V			VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.1.1.2	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	x	x		x				x	x					x	
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	x	x		x			x	x						x	
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế		x					x		x	x					
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản		x		x			x	x	x	x				x	
1.1.1.6	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	x	x		x										x	
1.1.1.7	QTHO0522H	Quản trị học		x		x			x	x	x	x				x	
1.1.1.8	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	x	x		x										x	
1.1.1.9	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức		x					x			x				x	
1.1.1.10	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế		x		x			x	x	x	x				x	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)																
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	x			x			x	x	x	x				x	
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp		x		x			x	x	x	x			x	x	
1.1.2.3	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	x	x		x					x	x				x	
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V			VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.2.1	Các học phần bắt buộc																
1.2.1.1	QTCL0523H	Quản trị chiến lược		x		x			x	x	x	x				x	
1.2.1.2	QMAR0523H	Quản trị marketing		x		x			x	x	x	x				x	
1.2.1.3	QTSX0523H	Quản trị sản xuất		x		x			x	x	x	x				x	
1.2.1.4	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng		x		x			x	x	x	x				x	
1.2.1.5	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	x	x		x						x			x		
1.2.1.6	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	x	x		x											
1.2.1.8	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp		x		x			x	x	x	x				x	
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)																
1.2.2.1	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi		x		x			x	x	x	x				x	
1.2.2.2	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	x	x		x										x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V			VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ																	
1.3.1	Các học phần bắt buộc																
1.3.1.1	QTTT0522H	Quản trị truyền thông		x		x			x	x	x	x				x	
1.3.1.2	QTDA0522H	Quản trị dự án		x		x			x	x	x	x				x	
1.3.1.3	QTCL0522H	Quản trị chất lượng		x		x			x	x	x	x				x	
1.3.1.4	TMĐT0522H	Thương mại điện tử		x		x			x	x	x	x				x	
1.3.1.5	LGYS0522H	Logistics		x		x			x	x	x	x				x	
1.3.1.6	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh		x		x			x	x	x	x				x	
1.3.1.7	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	x			x			x	x		x					
1.3.1.8	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh		x		x			x	x	x	x				x	
1.3.1.9	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh		x		x			x	x	x	x				x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V			VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.3.1.10	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh		x		x				x	x	x					x
1.3.1.11	KNKD0523T	Thực hành kỹ năng kinh doanh	x					x			x		x				
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 1/3)																
1.3.2.1	TDTT0122H	Tín dụng và thanh toán	x	x		x											x
1.3.2.2	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm		x		x			x	x	x	x					x
1.3.2.3	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu		x		x			x	x	x	x					x
1.3.3	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	x					x			x		x				
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp																
1.3.4.1	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh		x					x			x					x

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V			VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.3.4.2	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu		x		x			x	x	x	x					x
1.3.4.3	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp	x					x			x		x				
1.4 Kiến thức nền tảng rộng																	
1.4.1 Khoa học tự nhiên																	
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	x	x		x			x	x		x					x
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2 Khoa học chính trị																	
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x		x			x	x		x					x
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng	x	x		x			x	x		x					x

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V			VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		sản Việt Nam															
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x		x			x			x				x	
1.4.3 Pháp luật																	
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương		x					x		x	x					
1.4.4 Tin học																	
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x		x			x	x		x				x	
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x		x			x	x		x				x	
1.4.1.3	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	x			x			x	x						x	
1.5 Kiến thức khác ngành																	
1.5.1	Học phần bắt buộc																
1.5.1.1	KTQT0123H	Kế toán quản trị	x	x		x										x	
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/4)																
1.5.2.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x		x			x	x	x	x				x	
1.5.2.2	NCKH0722L	Phương pháp luận	x			x			x			x		x		x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V			VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		nghiên cứu khoa học															
1.5.2.3	LOGI0722L	Logic học	x	x		x										x	
1.5.2.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x		x			x							x	
1.6 Kiến thức đại cương khác																	
1.6.1 Ngoại ngữ																	
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x							x	x	x					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	x							x	x	x					
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	x							x	x	x					
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)																	
1.6.2.1	TĐĐK1241T	Thể dục - Điền kinh	x			x			x	x	x	x				x	
1.6.2.2	BOC11241T	Bóng chuyền 1	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.3	BOC21241T	Bóng chuyền 2	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.4	CLO11241T	Cầu lông 1	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.5	CLO21241T	Cầu lông 2	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.6	BOR11241T	Bóng rổ 1	x	x		x	x		x	x	x	x				x	
1.6.2.7	BOR21241T	Bóng rổ 2	x	x		x	x		x	x	x	x				x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I				II			III		IV	V			VI	VII
			TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM	TLM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1.6.2.8	COV11241L	Cờ vua 1	x	x		x			x	x	x	x					x
1.6.2.9	COV21241L	Cờ vua 2	x	x		x			x	x	x	x					x
1.6.2.10	COV31241L	Cờ vua 3	x	x		x			x	x	x	x					x
1.6.3. Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)																	
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	x	x		x			x								
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x	x		x			x								
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x	x				x	x	x		x					
1.6.3.4	KTCĐ1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x	x				x			x	x					

2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II							
			AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành													
1.1.1	Các học phần bắt buộc												
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	x	x		x	x			x			
1.1.1.2	VĩMO0523H	Kinh tế vĩ mô	x	x	x		x			x			
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	x	x		x	x						
1.1.1.4	LKTE1022H	Luật kinh tế	x				x						
1.1.1.5	MARC0522H	Marketing căn bản	x	x	x		x		x	x			
1.1.1.6	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	x	x		x	x						
1.1.1.7	QTHO0522H	Quản trị học	x	x			x			x			
1.1.1.8	TCTT0122H	Tài chính - Tiền tệ	x	x		x	x						
1.1.1.9	LTTC0523H	Lý thuyết tổ chức	x		x		x			x			
1.1.1.10	KTQT0522H	Kinh tế quốc tế	x	x	x	x	x			x	x		
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)												
1.1.2.1	KTLU1122H	Kinh tế lượng	x	x	x	x						x	
1.1.2.2	VHDN0522H	Văn hóa doanh nghiệp	x	x	x	x	x			x			
1.1.2.3	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	x	x	x	x	x			x			
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi													
1.2.1	Các học phần bắt buộc												
1.2.1.1	QTCL0523H	Quản trị chiến lược	x	x	x	x	x			x			
1.2.1.2	QMAR0523H	Quản trị marketing	x	x	x		x			x			
1.2.1.3	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	x	x		x	x			x			

TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II						
			AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.2.1.4	QTCU0523H	Quản trị chuỗi cung ứng	x			x	x			x		
1.2.1.5	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	x	x		x						
1.2.1.6	TCDN0123H	Quản trị tài chính doanh nghiệp	x	x		x	x					
1.2.1.8	KSKD0523H	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	x	x	x		x			x		
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)											
1.2.2.1	QTTĐ0522H	Quản trị sự thay đổi	x	x	x	x	x			x		
1.2.2.2	TTCK0122H	Thị trường chứng khoán	x	x		x	x					
1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ												
1.3.1	Các học phần bắt buộc											
1.3.1.1	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	x	x	x		x			x		
1.3.1.2	QTDA0522H	Quản trị dự án	x			x	x			x		
1.3.1.3	QTCL0522H	Quản trị chất lượng	x	x	x		x			x	x	
1.3.1.4	TMĐT0522H	Thương mại điện tử	x	x	x		x			x		
1.3.1.5	LGYS0522H	Logistics	x	x	x	x	x			x	x	
1.3.1.6	RRKD0522H	Quản trị rủi ro kinh doanh	x		x		x			x		
1.3.1.7	PMQK0523T	Phần mềm quản trị kinh doanh	x	x	x		x			x		
1.3.1.8	KNLĐ0522H	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	x	x	x		x			x		
1.3.1.9	KNĐP0522H	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	x		x		x			x		
1.3.1.10	KNLV0522H	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	x	x	x		x			x		
1.3.1.11	KNKD0523T	Thực hành kỹ năng kinh doanh	x						x		x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II						
			AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 1/3)											
1.3.2.1	TDDT0122H	Tín dụng và thanh toán	x	x				x				
1.3.2.2	KNPV0522H	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	x	x	x		x			x		
1.3.2.3	NVKD0522H	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	x	x	x	x	x			x	x	
1.3.3	TTCK0524T	Thực tập cuối khóa	x	x								x
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp											
1.3.4.1	KHKD0523H	Kế hoạch kinh doanh	x		x		x			x		
1.3.4.2	CTYG0523H	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	x	x	x		x		x	x		
1.3.4.3	KLTN0526T	Khóa luận tốt nghiệp										x
1.4 Kiến thức nền tảng rộng												
1.4.1 Khoa học tự nhiên												
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	x	x		x				x		
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x		x	x			x		
1.4.2 Khoa học chính trị												
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x		x						
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x		x						
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x			x					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x			x					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x			x					
1.4.3 Pháp luật												
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	x				x					

TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II								
			AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1.4.4 Tin học														
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x									x	
1.4.1.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x									x	
1.4.1.3	SPSS1322T	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	x	x		x							x	
1.5 Kiến thức khác ngành														
1.5.1	Học phần bắt buộc													
1.5.1.1	KTQT0123H	Kế toán quản trị	x	x		x	x							
1.5.2	Học phần tự chọn (chọn 1/4)													
1.5.2.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x		x								
1.5.2.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x			x							
1.5.2.3	LOGI0722L	Logic học	x	x	x	x								
1.5.2.4	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x	x	x	x							
1.6 Kiến thức đại cương khác														
1.6.1	Ngoại ngữ													
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x		x		x							
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	x		x		x							
1.6.1.3	TAKD0622H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	x		x		x							
1.6.2.	Giáo dục thể chất (3 TC)													
1.6.2.1	TĐĐK1241T	Thể dục - Điền kinh											x	
1.6.2.2	BOC11241T	Bóng chuyền 1											x	
1.6.2.3	BOC21241T	Bóng chuyền 2											x	
1.6.2.4	CLO11241T	Cầu lông 1											x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	I			II								
			AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM	AM		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1.6.2.5	CLO21241T	Cầu lông 2											x	
1.6.2.6	BOR11241T	Bóng rổ 1											x	
1.6.2.7	BOR21241T	Bóng rổ 2											x	
1.6.2.8	COV11241L	Cờ vua 1							x				x	
1.6.2.9	COV21241L	Cờ vua 2							x				x	
1.6.2.10	COV31241L	Cờ vua 3							x				x	
1.6.3. Giáo dục quốc phòng và an ninh (165 tiết)														
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	x					x						
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x					x						
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x					x						
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x										x	

2.7. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.7: Tiến trình đào tạo

	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
1	Kinh tế vi mô	3	3							
2	Kinh tế vĩ mô	3		3						
3	Nguyên lý thống kê	2		2						
4	Luật kinh tế	2	2							
5	Marketing căn bản	2			2					
6	Nguyên lý kế toán 1	2			2					
7	Quản trị học	2	2							
8	Tài chính - Tiền tệ	2			2					
9	Lý thuyết tổ chức	3				3				
10	Kinh tế quốc tế	2				2				
11	Kinh tế lượng	2								
12	Văn hóa doanh nghiệp	2				2				
13	Kinh tế phát triển	2								
14	Quản trị chiến lược	3				3				
15	Quản trị marketing	3				3				
16	Quản trị sản xuất	3					3			
17	Quản trị chuỗi cung ứng	3							3	
18	Quản trị nhân lực	3					3			
19	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3					3			
20	Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp	3					3			
21	Quản trị sự thay đổi	2						2		
22	Thị trường chứng khoán	2								
23	Quản trị truyền thông	2				2				
24	Quản trị dự án	2							2	
25	Quản trị chất lượng	2						2		
26	Thương mại điện tử	2						2		
27	Logistics	2						2		
28	Quản trị rủi ro kinh doanh	2						2		

	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
29	Phần mềm quản trị kinh doanh	3							3	
30	Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh	2							2	
31	Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh	2						2		
32	Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh	2						2		
33	Thực hành kỹ năng kinh doanh	3						3		
34	Tín dụng và thanh toán	2							2	
35	Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm	2								
36	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	2								
37	Thực tập cuối khóa	4								4
38	Kế hoạch kinh doanh	3								3
39	Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu	3								3
40	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
41	Toán cao cấp 2	2	2							
42	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			3					
43	Triết học Mác - Lênin	3		3						
44	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2					
45	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2							
46	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				2				
47	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					2			
48	Pháp luật đại cương	2		2						
49	Tin học cơ bản 1	2	2							
50	Tin học cơ bản 2	2		2						
51	Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS	2							2	

	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
52	Soạn thảo văn bản	2			2					
53	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2								
54	Logic học	2								
55	Tâm lý học đại cương	2								
56	Kế toán quản trị	3					3			
57	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
58	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
59	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	3			3					
60	Giáo dục thể chất	3	2	1						
61	Giáo dục quốc phòng và An ninh (165 tiết)	8	4	4						
	Tổng cộng	121	15	15	16	17	17	17	14	10

2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:

1. Kinh tế vi mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Kinh tế vi mô được trình bày với mục tiêu giúp người học nghiên cứu nắm bắt được những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Nội dung của học phần đi sâu vào những vấn đề cơ bản của thị trường như cung- cầu, độ co giãn, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận) và cấu trúc thị trường.

2. Kinh tế vĩ mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản khi xem xét nền kinh tế của quốc gia: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại...

3. Nguyên lý thống kê

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản sau: Những vấn đề chung về Thống kê học; Điều tra Thống kê; Điều tra chọn mẫu; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu thống kê

các mức độ của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích Hồi quy và Tương quan; Phương pháp phân tích Dãy số thời gian; Chỉ số.

4. Luật kinh tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý; Hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; pháp luật về phòng chống tham nhũng.

5. Marketing căn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Marketing căn bản là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức học phần sinh viên có thể phân tích các đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường. Học phần còn giúp cho người học nắm bắt được 4 công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp (Marketing - mix): Chính sách sản phẩm (Product), Chính sách giá (Price), Chính sách phân phối (Place) và Chính sách xúc tiến hỗn hợp (Promotion).

6. Nguyên lý kế toán

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này mô tả những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương tiện kế toán như Chứng từ kế toán, Tài khoản kế toán và Báo cáo kế toán.

7. Quản trị học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị tổ chức; Các lý thuyết quản trị; Môi trường quản trị; Quyết định quản trị; Chức năng lập kế hoạch; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm soát.

8. Tài chính - Tiền tệ

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản như: Tài chính và thị trường tài chính; Tiền tệ, lạm phát, lãi suất, tín dụng và tỷ giá hối đoái; Ngân hàng trung ương; Ngân hàng thương mại; Thanh toán qua ngân hàng thương mại.

9. Lý thuyết tổ chức

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung về tổ chức; các yếu tố về mục tiêu, chiến lược, hiệu quả tổ chức, môi trường bên ngoài tổ chức đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu, công nghệ tổ chức, công nghệ thông tin trong tổ chức, quy mô và vòng đời tổ chức đồng thời phân tích mối quan hệ của chúng với thiết kế cấu trúc tổ chức.

10. Kinh tế quốc tế

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về đặc điểm và hoạt động của đầu tư quốc tế; những cơ hội thách thức mà các công ty phải đối mặt trong toàn cầu hóa, môi trường kinh doanh quốc tế khi tham gia vào hoạt động kinh doanh toàn cầu, đó là sự đa dạng của môi trường hoạt động với những yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, pháp luật...

11. Kinh tế lượng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

12. Văn hóa doanh nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về văn hóa doanh nghiệp, các biểu hiện và các dạng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa ứng xử trong kinh doanh, đạo đức kinh doanh, xây dựng và duy trì văn hóa doanh nghiệp.

13. Kinh tế phát triển

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng của môn Kinh tế phát triển; Lý luận phát triển và phát triển bền vững kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Tính tất yếu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế; Các mô hình lý thuyết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Khía cạnh xã hội trong quá trình phát triển.

14. Quản trị chiến lược

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những kiến thức cơ bản với các nội dung chính: Tổng quan về quản trị chiến lược; Phân tích môi trường kinh doanh; Phân tích môi trường nội bộ doanh nghiệp; Xây dựng lợi thế cạnh tranh; Các loại chiến lược trong kinh doanh; Lựa chọn và thực hiện chiến lược; Đánh giá và điều chỉnh chiến lược.

15. Quản trị marketing

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về marketing và quản trị marketing, Xây dựng kế hoạch chiến lược marketing, Hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing, Phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, Hoạch định chiến lược marketing, Quản trị các chương trình marketing - mix, Tổ chức, thực hiện và điều khiển các hoạt động marketing.

16. Quản trị sản xuất

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Quản trị sản xuất cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Quản trị sản xuất; Dự báo nhu cầu sản phẩm; Thiết kế sản phẩm và lựa chọn quy trình sản xuất; Hoạch định công suất; Định vị doanh nghiệp và bố trí sản xuất trong doanh nghiệp; Hoạch định tổng hợp; Điều độ sản xuất trong doanh nghiệp; Quản trị dự trữ.

17. Quản trị chuỗi cung ứng

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu về Quản trị chuỗi cung ứng; Quản trị hậu cần; Quản trị hàng tồn kho; Liên kết chuỗi cung ứng; Các vấn đề quốc tế và phối hợp quốc tế; Giá trị khách hàng qua chuỗi cung ứng.

18. Quản trị nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị nhân lực; Kiến thức về định hướng xây dựng chính sách nhân sự; Các nghiệp vụ cơ bản mà các nhà quản trị trong tương lai phải thực hiện như phân tích công việc, định mức lao động và hoạch định nhân sự; tuyển dụng nhân lực, sử dụng phân lực; quản lý đánh giá quá trình thực hiện công việc của người lao động, đào tạo nhân lực; thù lao lao động.

19. Quản trị tài chính doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị tài chính doanh nghiệp; quản trị tài sản ngắn hạn; quản trị tài sản dài hạn; nguồn huy động vốn trong doanh nghiệp; chi phí sử dụng vốn và cơ cấu nguồn vốn trong doanh nghiệp.

20. Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khởi sự và tinh thần kinh doanh: Kỹ năng hình thành ý tưởng kinh doanh của người khởi sự kinh doanh, các khâu công việc cơ bản trong quá trình soạn thảo kế hoạch kinh doanh, kỹ thuật và các nội dung cần làm khi thành lập doanh nghiệp, kỹ năng cơ bản tái lập doanh nghiệp, tinh thần kinh doanh.

21. Quản trị sự thay đổi

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về sự thay đổi và quản trị sự thay đổi; Nhận diện và nghiên cứu sự thay đổi; Hoạch định sự thay đổi; Tổ chức thực hiện sự thay đổi; Kiểm soát và hướng tới sự thay đổi liên tục.

22. Thị trường chứng khoán

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tổng quan về thị trường chứng khoán; Hàng hoá trên thị trường chứng khoán; Thị trường chứng khoán sơ cấp; Thị trường chứng khoán thứ cấp; Phân tích chứng khoán.

23. Quản trị truyền thông

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Quản trị Truyền thông trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Truyền thông trong doanh nghiệp, với các nội dung chính như: Nghiên cứu đối tượng truyền thông, soạn thảo thông điệp truyền thông sáng tạo, sử dụng công cụ truyền thông phù hợp, quản trị quá trình thực hiện một cách chặt chẽ và hiệu quả.

24. Quản trị dự án

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị dự án: Tổng quan về quản trị dự án đầu tư; Lập kế hoạch dự án đầu tư; Quản trị thời gian và tiến độ dự án; Phân phối các nguồn lực cho dự án; Dự toán ngân sách dự án.

25. Quản trị chất lượng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Quản trị chất lượng giới thiệu những khái niệm, nội dung cơ bản về chất lượng, quản trị chất lượng, các hệ thống quản trị chất lượng như ISO 9000, TQM, HACCP, ISO 14000, ... và cung cấp một số công cụ kiểm soát chất lượng, chi phí chất lượng. Môn học này cũng chỉ rõ hoạt động quản trị chất lượng phải tập trung vào việc đề ra mục tiêu chất lượng rồi thiết lập kế hoạch, kiểm soát, đảm bảo và cải tiến chất lượng.

26. Thương mại điện tử

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về Thương mại điện tử. Học phần này bao gồm các nội dung như: khái niệm, vai trò và lịch sử phát triển của Thương mại điện tử, các cơ sở hạ tầng thiết yếu của Thương mại điện tử, các phương thức kinh doanh Thương mại điện tử, giao dịch điện tử, marketing điện tử; các vấn đề an ninh và phòng tránh rủi ro trong Thương mại điện tử.

27. Logistics

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Logistics trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các hoạt động logistic trong doanh nghiệp, bao gồm các nội dung chính: dịch vụ khách hàng trong logistic, hệ thống thông tin logistic, những vấn đề cơ bản về vận tải, các quyết định vận tải, quyết định dự trữ, quyết định mua và cung ứng, tổ chức logistic, kiểm soát logistic.

28. Quản trị rủi ro kinh doanh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Môn học này sẽ trang bị cho người học những nội dung cơ bản nhất liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro như các nguyên tắc trong quản trị rủi ro, đặc biệt là quản trị rủi ro trong các nghiệp vụ kinh doanh. Một số rủi ro đặc thù như rủi ro hoạt động, rủi ro thương hiệu, rủi ro trong đầu tư,... cũng được giới thiệu trong môn học để người học có thêm hiểu biết và kinh nghiệm cụ thể về quản trị rủi ro đối với những đối tượng này

29. Phần mềm quản trị kinh doanh

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về hệ thống phần mềm quản trị doanh nghiệp; Giới thiệu các phân hệ của hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp; Các phân hệ điển hình của hệ thống quản trị nguồn lực doanh nghiệp.

30. Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Kỹ năng lãnh đạo và ra quyết định kinh doanh cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về người lãnh đạo và hoạt động lãnh đạo trong tổ chức; kỹ năng hoạch định; kỹ năng ủy quyền, trao quyền; kỹ năng động viên nhân viên làm việc; kỹ năng ra quyết định; kỹ năng quản trị sự thay đổi.

31. Kỹ năng giao tiếp và đàm phán kinh doanh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giao tiếp kinh doanh và đặc trưng của giao tiếp kinh doanh, các nguyên tắc sử dụng trong giao tiếp kinh doanh và chức năng của giao tiếp, cấu trúc của hoạt động giao tiếp, các kỹ năng giao tiếp kinh doanh; Khái niệm, đặc trưng của đàm phán kinh doanh, các giai đoạn trong tiến trình đàm phán kinh doanh; kỹ thuật đột phá thế Găng trong đàm phán kinh doanh.

32. Kỹ năng làm việc và quản trị nhóm trong kinh doanh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kỹ năng làm việc nhóm và quản trị nhóm trong kinh doanh: Khái niệm, vai trò của nhóm trong kinh doanh; Cách thức tổ chức hoạt động của nhóm trong kinh doanh; Lãnh đạo nhóm kinh doanh; Các kỹ năng giúp nâng cao hiệu quả làm việc nhóm và làm việc trong nhóm đa văn hóa.

33. Thực hành kỹ năng kinh doanh

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cơ hội thực hành các kỹ năng của nhân viên kinh doanh tại các doanh nghiệp, như: kỹ năng truyền thông, kỹ năng giao tiếp và đàm phán, kỹ năng thực hiện trang TMĐT, kỹ năng bán hàng... Người học sẽ chọn một trong các kỹ năng này để thực hành tại doanh nghiệp. Thông qua quá trình thực hành áp dụng lý thuyết vào thực tế, học phần sẽ cung cấp cho người học cơ hội để rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, làm việc độc lập, lập kế hoạch công việc, ra quyết định...

34. Tín dụng và thanh toán

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này đề cập đầy đủ về quy trình cấp tín dụng cho khách hàng, nghiệp vụ bảo đảm tín dụng và nội dung phân tích tín dụng; quy trình thanh toán các phương tiện, phương thức thanh toán trong nước và quốc tế.

35. Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần giới thiệu các nội dung kiến thức về quy trình tuyển dụng, vai trò, nguyên tắc của việc ứng xử và phỏng vấn xin việc; Các kỹ năng chuẩn bị cho buổi phỏng vấn xin việc, giao tiếp ứng xử trong khi phỏng vấn xin việc và kỹ năng ứng xử trong thời gian tuyển dụng và sau khi được tuyển dụng chính thức.

36. Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về hoạt động xuất nhập khẩu, các phương thức kinh doanh thương mại quốc tế; Ký kết và thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế; Các điều kiện và phương thức thanh toán quốc tế.

37. Thực tập cuối khóa

Số tín chỉ: 04 tín chỉ

Học phần thực tập cuối khóa tạo tiền đề cho sinh viên ứng dụng những kiến thức và kinh doanh và quản trị vào thực tiễn, giúp sinh viên tham gia nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm giải quyết một vấn đề nhất định mà thực tiễn sản xuất, kinh doanh và quản trị tổ chức đặt ra. Sinh viên sẽ có điều kiện ứng dụng các kiến thức và kỹ năng đã nghiên cứu vào thực tiễn quản trị một ngân hàng, một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hay doanh nghiệp thương mại, hoặc vào một tổ chức thuộc lĩnh vực nào đó.

38. Kế hoạch kinh doanh

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần Kế hoạch kinh doanh nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tổng quan về kế hoạch kinh doanh; Quy trình và tổ chức lập kế hoạch kinh doanh; Nội dung của bản kế hoạch kinh doanh và phương pháp lập các kế hoạch thành phần: Kế hoạch

Marketing, Kế hoạch sản xuất vận hành/cung cấp dịch vụ; Kế hoạch nhân sự; Kế hoạch tài chính và Đánh giá rủi ro và chất lượng của kế hoạch kinh doanh.

39. Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về đặc điểm và hoạt động của công ty đa quốc gia; quyết định thâm nhập thị trường toàn cầu và chiến lược kinh doanh toàn cầu. Học phần nhấn mạnh đến những thách thức mà công ty đa quốc gia phải đối mặt khi tham gia vào hoạt động kinh doanh toàn cầu, đó chính là sự đa dạng của môi trường hoạt động với những yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa, pháp luật...rất khác nhau ở những quốc gia khác nhau. Từ đó giúp người học có thể vận dụng để phân tích những cơ hội, thách thức để lựa chọn chiến lược phù hợp, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp trên thị trường.

40. Khóa luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: 06 tín chỉ

Học phần khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh. Khóa luận được hoàn thành phải cho thấy những tri thức được người học lĩnh hội trong quá trình học tập. Đồng thời người học phải cho thấy được khả năng vận dụng tri thức khoa học, những hiểu biết thực tiễn có liên quan, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu để giải quyết vấn đề nghiên cứu đã lựa chọn. Bên cạnh đó, quá trình tổ chức và thực thi việc nghiên cứu khoa học cho khóa luận cũng phản ánh tinh thần trách nhiệm, tính khoa học, tính tự chủ, tính sáng tạo và sự tự tin đối với chuyên môn ngành nghề của người học.

41. Toán cao cấp 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co dãn; Hệ số thay thế.

42. Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về học phần lý thuyết xác suất thống kê nhằm rèn luyện cho người học khả năng tư duy logic, khả năng phân tích, khả

năng tính toán định lượng cũng như trang bị cho người học các công cụ, các kỹ năng tính toán phục vụ cho việc học các học phần cơ sở, chuyên ngành.

43. Triết học Mác - Lênin

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

44. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung học phần trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác -Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

45. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

46. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trình bày về: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).

47. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa trình bày nội dung tri thức cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

48. Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý; Hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; pháp luật về phòng chống tham nhũng.

49. Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về tin học để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hoặc tương đương.

50. Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về cơ sở dữ liệu (Database), cơ sở dữ liệu quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

51. Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Phân tích và xử lý dữ liệu với SPSS cung cấp một cách có hệ thống các kỹ năng cần thiết khi phân tích dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, bao gồm: Cách tổ chức và nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê; Cách trình bày tóm tắt dữ liệu nghiên cứu bằng bảng biểu, đồ thị, đại lượng thống kê...; các phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau.

52. Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn bản nói chung và văn bản quản lý nhà nước nói riêng; Những yêu cầu về nội dung, thể thức, ngôn ngữ và văn phong của văn bản; Khái niệm, đặc trưng và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt và một số loại văn bản hành chính thông thường.

53. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trình bày những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu khoa học, nhất là bài báo khoa học và khóa luận tốt nghiệp; Cách tổ chức thực hiện đề tài và đánh giá đề tài; Đạo đức khoa học; Đánh giá nghiên cứu khoa học.

54. Logic học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Logic học trình bày những kiến thức cơ bản của môn Logic học, trong đó cung cấp những kiến thức sau: đối tượng và ý nghĩa của Logic học, khái niệm, phán đoán, Những quy luật cơ bản của Logic hình thức, suy luận, chứng minh, bác bỏ và giả thuyết nhằm rèn luyện và hình thành cho sinh viên thói quen suy nghĩ, lập luận chặt chẽ, rõ ràng, có cơ sở, có hệ thống để đạt tới những tri thức chính xác, khách quan và khoa học từ đó định hướng hoạt động thực tiễn.

55. Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

56. Kế toán quản trị

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Kế toán quản trị và môi trường kinh doanh; Phân loại chi phí; Hệ thống hạch toán chi phí sản xuất; Hình thái chi phí; Phân tích chi phí - sản lượng - lợi nhuận; Chi phí biến đổi - công cụ của quản lý; Hạch toán chi phí theo hoạt động; Dự toán sản xuất kinh doanh; Chi phí phù hợp cho việc ra quyết định.

57. Tiếng Anh cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

58. Tiếng Anh cơ bản 2

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh TOEIC cơ bản tương đương trình độ A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

59. Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh liên quan đến những lĩnh vực quan trọng trong quản trị kinh doanh như marketing quốc tế, kế hoạch kinh doanh, hành vi tổ chức, kỹ năng quản lý và lãnh đạo...

60. Thể dục - Điền kinh

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về:

- Bài tập phát triển chung 13 động tác.
- Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; Luật thi đấu môn nhảy cao.

61. Bóng chuyền 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

62. Bóng chuyền 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

63. Bóng rổ 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

64. Bóng rổ 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thục hình

thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

65. Cầu lông 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

66. Cầu lông 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái.

67. Cờ vua 1

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về:

- Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua.
- Lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam
- Xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam
- Giai đoạn tàn cuộc của ván đấu.
- Một số điều luật trong cờ vua.

68. Cờ vua 2

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về:

- Ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1
- Giai đoạn khai cuộc của ván đấu.
- Một số điều luật trong cờ vua.

69. Cờ vua 3

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về:

- Ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1
- Giai đoạn trung cuộc của ván đấu.
- Một số điều luật trong cờ vua.

70. Công tác quốc phòng an ninh

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam;

Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

71. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng Sản Việt Nam

Số tín chỉ: 03

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

72. Quân sự chung

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

73. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiên công, phòng ngự và cảnh giới.

2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình Quản trị kinh doanh, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Chương trình đào tạo cử nhân chính quy ngành quản trị kinh doanh, Trường

Đại học Thăng Long

- **Các chương trình nước ngoài**

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Marketing, quản trị kinh doanh, kinh doanh quốc tế, Đại học Wilmington, Mỹ

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành quản trị kinh doanh, Thompson Rivers University, Canada.

2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

Bảng 2.8. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
Trường ĐH Kinh tế quốc dân	Cấu trúc	Số lượng tín chỉ: 129 TC (không bao gồm GDTC và QPAN) Giáo dục đại cương: 44 TC Kiến thức giáo dục chuyên ngành bao gồm: Cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ: 85TC Cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 15 - Kiến thức chuyên ngành: 42 - Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ: 18 - Thực tập và TN: 10TC	Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN) Giáo dục đại cương: 40 TC Kiến thức giáo dục chuyên ngành bao gồm: Cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ: 81TC Cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 25 - Kiến thức chuyên ngành: 33 - Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ: 26 - Thực tập và TN: 10TC	Chương trình của trường ít hơn 8 TC. Trong đó ít hơn 4 TC giáo dục đại cương và 4 TC kiến thức giáo dục chuyên ngành. Số lượng tín chỉ ít hơn tập trung vào nhóm bổ trợ nên về cơ bản là tương đồng.
	Nội dung	Các học phần có tên gọi khác: Quản trị quá trình kinh doanh Quản trị hậu cần Quản trị đa văn hóa	Có các học phần khác: Kinh tế lượng Kinh tế phát triển Logistics Phần mềm QTKD	Về cơ bản, số học phần giống nhau của hai chương trình chiếm từ 80-

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
		Quản trị văn phòng Kiểm soát Đổi mới và sáng tạo Tiêu chuẩn hóa Tái lập doanh nghiệp	Thương mại điện tử Quản trị rủi ro kinh doanh	85% trong hai phần kiến thức đại cương và chuyên ngành. Tuy nhiên chương trình tham khảo có nhiều môn hơn nhưng nằm chủ yếu ở phần tự chọn.
Đại học Thăng Long	Cấu trúc	Số lượng tín chỉ: 143 TC (không bao gồm GDTC và QPAN) Giáo dục đại cương: 46 TC Kiến thức giáo dục chuyên ngành bao gồm: Cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ: 93TC Cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 38 - Kiến thức chuyên ngành: 40 - Kiến thức bổ trợ: 10 Thực tập và TN: 9TC	Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN) Giáo dục đại cương: 40 TC Kiến thức giáo dục chuyên ngành bao gồm: Cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức bổ trợ: 81TC Cụ thể: - Kiến thức cơ sở ngành: 25 - Kiến thức chuyên ngành: 33 - Kiến thức chuyên sâu và bổ trợ: 26 Thực tập và TN: 10TC	Chương trình của trường ít hơn 14 TC. Trong đó ít hơn 6 TC giáo dục đại cương và 12 TC kiến thức giáo dục chuyên ngành. Số lượng tín chỉ ít hơn tập trung vào nhóm ngoại ngữ và các học phần tự chọn tự do nên về cơ

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
				bản là tương đồng.
	Nội dung	<p>Các học phần có tên khác:</p> <p>Công dân số</p> <p>Khoa học môi trường</p> <p>Tiếng việt thực hành</p> <p>Tiếng Pháp</p> <p>Tiếng Trung</p> <p>Tiếng Ý</p> <p>Hành vi người tiêu dùng</p> <p>E-Marketing</p> <p>Ẩm thực Việt Nam</p> <p>Phương pháp hùng biện</p> <p>Hát-Nhạc</p> <p>Dinh dưỡng và tiết chế</p> <p>Bóng đá</p> <p>Nhảy hiện đại</p> <p>Ứng dụng Powerpoint</p>	<p>Các học phần có tên khác:</p> <p>Luật kinh tế</p> <p>Quản trị sự thay đổi</p> <p>Phần mềm QTKD</p> <p>Kỹ năng ứng xử và phỏng vấn việc làm</p> <p>Công ty đa quốc gia và chiến lược kinh doanh toàn cầu</p>	<p>Trừ những học phần của trường tham khảo bổ sung về ngoại ngữ và các học phần bổ trợ thì số học phần giống nhau của hai chương trình chiếm từ 85-90% trong hai phần kiến thức đại cương và chuyên ngành.</p> <p>Số lượng môn của chương trình tham khảo có nhiều môn hơn tập trung ở phần ngoại ngữ và kiến thức bổ trợ.</p>

Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo ngoài nước

• **Đối sánh chương trình Hamton University, Mỹ**

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
1	Mục tiêu đào tạo	Hướng tới việc đào tạo đội ngũ quản trị cấp trung và cấp cao trong tương lai thông qua việc đào tạo và cung cấp các kiến thức nền về kinh doanh và quản trị	Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh nhằm đào tạo sinh viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng và kiến thức nền tảng về quản lý và quản trị kinh doanh nhằm giúp người học có tư duy hệ thống logic, khả năng chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp, tố chất cá nhân, kỹ năng nghiên cứu, phân tích, phản biện và tư vấn chính sách, kỹ năng giao tiếp và thiết lập những mối quan hệ thành công trong các lĩnh vực quản lý và quản trị kinh doanh. Đồng thời, giúp người học xây dựng những phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng thiết kế, vận hành và quản lý các ý tưởng kinh doanh vào cuộc sống. Những mục tiêu chung này được chuyển tải cụ thể vào trong kết quả học tập mong đợi. Đồng thời có tư duy nghiên cứu độc lập, có năng lực tự bổ sung	The Bachelor of Science Degree in Business Administration is designed to prepare adult learners for future managerial positions and to provide continuing education experiences for current managers.

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
			kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc; có kỹ năng tin học, tiếng anh giao tiếp và chuyên môn thành thạo.	
2	Thời gian đào tạo	Cùng thời gian đào tạo	4 năm	4 năm
3	Chuẩn đầu ra	Có đạo đức nghề nghiệp, có các kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như ra quyết định	<p>1. Yêu cầu về kiến thức</p> <p>- Nhóm kiến thức về cơ sở lý luận chính trị, khoa học xã hội- tự nhiên và an ninh, quốc phòng: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến môi trường hoạt động của doanh nghiệp và ngành Quản trị kinh doanh trong thực tiễn. Vận dụng các kiến thức toán kinh tế, xác suất thống kê, kinh tế lượng, tin học, các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, tài chính tiền tệ và quản trị để giải thích và phân tích, phản biện các vấn đề về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Có kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về thể chất.</p>	<p>Students are encouraged to develop a sound philosophy, a strong sense of ethics, and effective problem-solving and decision-making skills.</p> <p>(SV được khuyến khích phát triển một triết lý đúng đắn, một ý thức đạo đức mạnh mẽ và các kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả.)</p>

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
			<p>- Nhóm kiến thức về cơ sở ngành và ngành: Hiểu và vận dụng nguyên lý chung của hoạt động quản trị kinh doanh, bao gồm những kiến thức nền tảng về tài chính, kế toán, marketing, quản trị nhân sự, Logistics, Quản trị sản xuất. Nắm vững kiến thức và vận dụng kiến thức để lập một kế hoạch, dự án kinh doanh. Đồng thời hiểu biết về ngành và có thể đưa ra các ý kiến tư vấn, hỗ trợ quá trình ra quyết định của người quản lý.</p> <p>- Nhóm kiến thức chuyên sâu ngành Quản trị kinh doanh: Am hiểu và vận dụng trong thực tế các nguyên lý về hành vi người tiêu dùng, các nguyên lý của Quản trị, Lý thuyết về cạnh tranh, sản xuất, đầu tư và phân phối sản phẩm cũng như các kiến thức luật pháp trong kinh doanh và các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp. Có khả năng ứng dụng kiến thức để phản biện và xây dựng chiến lược kinh doanh, có khả năng ứng dụng kiến thức để hoạch định và tổ chức hoạt động kinh doanh. Có kiến thức và khả năng lập luận tư duy theo hệ thống và giải quyết các vấn đề Quản trị và Kinh doanh.</p> <p>2. Yêu cầu về kỹ năng</p>	

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
			<p>- Nhóm kỹ năng thực hành nghề nghiệp: Nắm vững và vận dụng được các kỹ năng quản trị như kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng xử lý tình huống kinh doanh, cũng như kỹ năng thích nghi với môi trường kinh doanh mới. Đồng thời thuần thục các kỹ năng kinh doanh như kỹ năng xây dựng và phát triển thị trường, quản lý bán hàng, tư vấn bán hàng, kỹ thuật xây dựng và phân tích quản trị dự án đầu tư.</p> <p>- Kỹ năng cá nhân: Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển và lãnh đạo nhóm để giải quyết hiệu quả công việc. Có đầy đủ kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn. Có ngoại ngữ Tiếng anh TOEIC đạt 450 và có khả năng sử dụng ngoại ngữ hiệu quả trong công việc. Đồng thời người học có kỹ năng tìm kiếm thông tin, dữ liệu và khả năng xử lý số liệu thông qua các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công việc chuyên môn.</p> <p>3. Yêu cầu về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm</p>	

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
			Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có khả năng tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kinh nghiệm để tiếp tục học cao hơn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật, có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần hợp tác.	
4	Khối lượng kiến thức toàn khóa - Giáo dục đại cương - Giáo dục chuyên nghiệp	Số lượng tín chỉ toàn khóa là tương đương nhau. Việc phân bổ lộ trình đào tạo cũng có độ tương đồng	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 121, không kể GD thể chất và GD quốc phòng. - GD đại cương: 57 TC - GD chuyên nghiệp: 95 TC - Lựa chọn tự do: 6 TC	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 122 (năm 1: 36, năm 2: 36, năm 3: 27, năm 4: 27)
5	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh giống nhau	Tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương	Tốt nghiệp phổ thông trung học
6	Quy trình đào tạo	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Tuân thủ văn bản pháp quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
7	Điều kiện tốt nghiệp		Hoàn thành chương trình đào tạo, đạt trình độ về ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của trường	Minimum grade of "C" is required in all Major and all Related courses including

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Hamton University
				csoo 201, ECON 200, ENGO 101-102 and COMO 103. A minimum grade of "C" is required in all transfer courses. Courses taken to meet General Education Requirements cannot also be
8	Cách thức đánh giá		- Điểm tổng kết học phần bao gồm điểm quá	Đánh giá theo thang chữ
9	Nội dung chương trình	Về cơ bản các nội dung chương trình đào tạo của Hamton và của ULSA có sự tương đồng về kiến thức đại cương và kiến thức chuyên ngành. Chỉ có một số học phần khác biệt nhưng không có tác động nhiều đến chuẩn đầu ra của chương trình.	Có 11 HP giáo dục đại cương và 26 học phần kiến thức cơ bản ngành và kiến thức cơ sở cốt lõi . Trong đó kiến thức chuyên sâu nâng cao và các kiến thức công cụ chiếm 11 học phần.	Có 13 HP giáo dục đại cương. Chuyên ngành gồm 24 học phần được chia thành hai nhóm kiến thức cốt lõi về quản trị và kinh doanh. Có một số học phần khác biệt so với chương trình của ULSA: <ul style="list-style-type: none"> - Tài chính kinh doanh - Quản lý nguồn tài nguyên - Nguyên tắc của Marketing - Quản lý kinh doanh quốc tế

- **Đối sánh Thompson Rivers University, Canada.**

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Thompson Rivers University
1	Mục tiêu đào tạo	Hướng tới việc cung cấp kiến thức nền tảng về quản trị, kinh tế để đáp ứng được yêu cầu của công việc trong thực tế	Chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh nhằm đào tạo sinh viên có hiểu biết về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, quốc phòng - an ninh, có sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm cao; nắm vững kiến thức nền tảng, có năng lực về chuyên môn và có tư duy hệ thống logic để thực hiện công việc kinh doanh, quản trị trong các lĩnh vực chức năng, quản trị từ cấp trung đến cấp cao của tổ chức. Người học có khả năng khởi sự làm chủ doanh nghiệp độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ cũng như kỹ năng nghiên cứu, phân tích, phản biện và tư vấn chính sách, kỹ năng giao tiếp và thiết lập những mối quan hệ thành công trong các lĩnh vực quản lý và quản trị kinh doanh. Đồng thời thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.	The BBA learning goals specify the intellectual and behavioural competencies that graduates should possess and that provide a foundation for their future professional and personal development and success. Learning goals are general statements, so a number of measurable learning objectives are also established for each goal.
2	Thời gian đào tạo	Cùng thời gian đào tạo	4 năm	4 năm
3	Chuẩn đầu ra	Tư duy lập luận và phản biện.	CĐR ngành QTKD phải đáp ứng 4 nhóm cơ bản là Chuẩn đầu ra về kiến thức bao gồm: Nhóm CĐR	Critical Thinking and Decision Making

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Thompson Rivers University
		Kỹ năng giao tiếp, hành vi đạo đức và trách nhiệm xã hội.	về kiến thức trong đó làm rõ kiến thức đại cương, kiến thức chuyên ngành; CĐR về kỹ năng bao gồm kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; CĐR về năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm và CĐR về ngoại ngữ và tin học	Communication Skills Ethical Behaviour and Social Responsibility Core Business Knowledge Global Perspective
4	Khối lượng kiến thức toàn khóa - Giáo dục đại cương - Giáo dục chuyên nghiệp	Số lượng tín chỉ toàn khóa là tương đương nhau. Việc phân bổ lộ trình đào tạo cũng có độ tương đồng	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 121, không kể GD thể chất và GD quốc phòng. - GD đại cương: 57 TC - GD chuyên nghiệp: 95 TC - Lựa chọn tự do: 6 TC	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 126 - Kiến thức chung: 12 TC - Kiến thức cốt lõi: 72 TC - Kiến thức chuyên sâu: Lựa chọn 24 trong 30 TC - Kiến thức bổ trợ: chọn 6 TC trong 12 TC.
5	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh giống nhau	Tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương	Tốt nghiệp phổ thông trung học
6	Quy trình đào tạo	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ; Tuân thủ văn bản pháp qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
7	Điều kiện tốt nghiệp		Hoàn thành chương trình đào tạo, đạt trình độ về	Complete at least 120 credits with a

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Lao động - Xã hội	CTĐT Thompson Rivers University
			ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của trường	minimum of 60 credits as TRU credit. Students must also complete a minimum of 36 business credits as defined by AACSB as TRU credit. More than 120 credits may have to be taken to meet these requirements.
8	Cách thức đánh giá		- Điểm tổng kết học phần bao gồm điểm quá	Đánh giá theo thang chữ
9	Nội dung chương trình	Về cơ bản các nội dung chương trình đào tạo của Thompson Rivers và của ULSA có sự tương đồng về kiến thức đại cương và kiến thức chuyên ngành. Chỉ có một số học phần khác biệt nhưng không có tác động nhiều đến chuẩn đầu ra của chương trình.	Có 11 HP giáo dục đại cương và 26 học phần kiến thức cơ bản ngành và kiến thức cơ sở cốt lõi. Trong đó kiến thức chuyên sâu nâng cao và các kiến thức công cụ chiếm 11 học phần.	Có 16 HP giáo dục đại cương được chia làm hai nhóm chính: Nhân văn và kiến thức xã hội. Chuyên ngành gồm 28 học phần được chia thành hai nhóm kiến thức cốt lõi về quản trị và kinh doanh và kiến thức chuyên sâu. Có một số học phần khác biệt so với chương trình của ULSA: <ul style="list-style-type: none"> - Management Accounting - Commercial Law - Entrepreneurship

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, khoa Quản trị kinh doanh.

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Quản trị kinh doanh, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng